

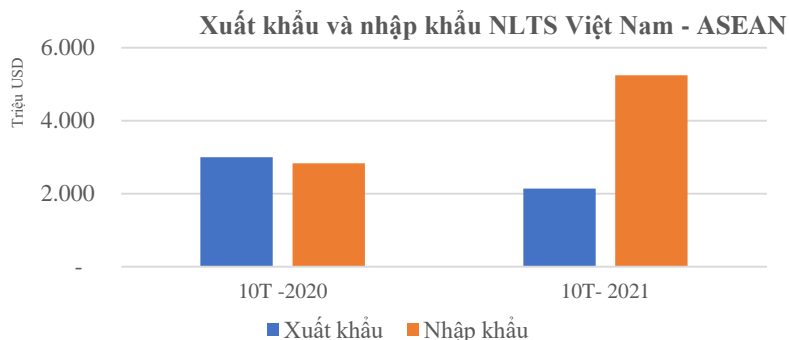
BÁO CÁO TÌNH HÌNH XUẤT NHẬP KHẨU NÔNG LÂM THỦY SẢN

Thị trường ASEAN



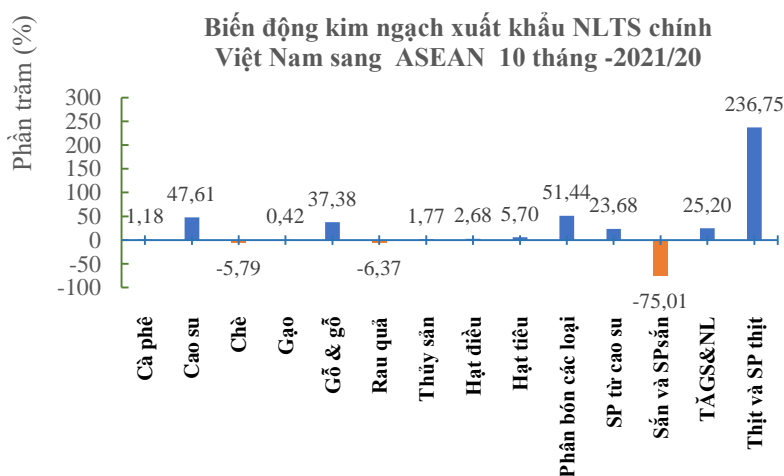
So sánh xuất nhập khẩu NLTS Việt Nam – ASEAN (10T/ 2021 – 10T/ 2020)

Xuất khẩu ▼ 28,61%
Nhập khẩu ▲ 85,43%



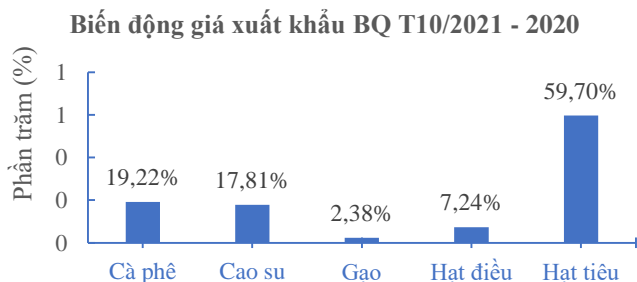
So sánh 10T-2021/ 2020

Cà phê ▲ 1,18%
Cao su ▲ 47,61 %
Chè ▼ 5,79 %
Gạo ▲ 0,42%
Gỗ và SP Gỗ ▲ 37,38%
Rau quả ▼ 6,37%
Thủy sản ▲ 1,77%
Hạt điều ▲ 2,68%
Hạt tiêu ▲ 5,7%
Phân bón ▲ 51,44%
SP từ cao su ▲ 23,68 %
Sắn và SP sắn ▼ 75,01%
TĂGS&NL ▲ 25,2%
Thịt và SP thịt ▲ 236,75%



So sánh giá xuất khẩu BQ T10-2021/2020

Cà phê ▲ 19,22%
Cao su ▲ 17,81%
Gạo ▲ 2,38 %
Hạt điều ▲ 7,24 %
Hạt tiêu ▲ 59,7 %



TỔNG QUAN TÌNH HÌNH THỊ TRƯỜNG

Xuất khẩu nông lâm thủy sản (NLTS) của Việt Nam sang thị trường ASEAN chiếm hơn 8% tổng xuất khẩu NLTS của Việt Nam. Mười tháng đầu năm 2021, xuất khẩu NLTS của Việt Nam sang các nước ASEAN đạt 2.998 triệu USD giảm 28,61% so với cùng kỳ năm 2020, trong khi nhập khẩu đạt 5.246 triệu USD, tăng 85,43% so với cùng kỳ năm 2020. Tính riêng tháng 10/2021, kim ngạch xuất khẩu NLTS đạt 397 triệu USD, tăng 13,09% so với tháng trước và tăng 70,35% so với cùng kỳ năm 2020.

Các mặt hàng xuất khẩu chủ yếu của Việt Nam sang ASEAN trong tháng 10/2021 là gạo (chiếm 40%), thủy sản (chiếm 16%), phân bón các loại (chiếm 7,75%), cà phê (chiếm 9,08%). So với tháng 9/2021, có 9/14 mặt hàng NLTS có kim ngạch xuất khẩu tăng, cao nhất là thủy sản (tăng 56%), cà phê (tăng 39,54%), thức ăn gia súc và nguyên liệu (tăng 34,74%). Trong khi đó, có 5/14 mặt hàng có kim ngạch xuất khẩu giảm, nhiều nhất là rau quả (giảm 5,57%), thịt và sản phẩm thịt (giảm 4,21%), gạo và chè giảm khoảng 2%. So với cùng kỳ năm 2020, ngoại trừ sắn và sản phẩm sắn giảm 80,5% và sản phẩm từ cao su giảm 37,67%, các mặt hàng khác đều có kim ngạch xuất khẩu tăng, nhiều nhất là thịt và sản phẩm thịt (tăng 294%), gạo (tăng 208%), hạt tiêu (tăng 77%). *(Chi tiết tại phụ lục đính kèm).*

Theo dữ liệu từ Cục Công nghiệp Thực vật Philippin (BPI), nhập khẩu gạo của nước này tính từ đầu năm đến ngày 18 tháng 11 đã đạt 2,4 triệu tấn, cao hơn 300.000 tấn so với lượng nhập khẩu năm 2020, cao hơn 15,45% so với mức 2,09 triệu tấn mà quốc gia này nhập khẩu vào năm 2020. Khối lượng nhập khẩu mới nhất đã vượt quá mức 2,3 triệu tấn dự đoán nhập khẩu trong năm nay của Bộ Nông nghiệp Hoa Kỳ (USDA). Việt Nam là nhà cung cấp hàng đầu cho Philippin với 2,06 triệu tấn. Khả năng tự chủ sản xuất gạo của Philippin đã tăng từ mức 79,8% được ghi nhận vào năm 2019 lên 85%.

Bộ trưởng Nông nghiệp (DA) Philippin đã ban hành văn bản yêu cầu thiết lập hệ thống truy xuất nguồn gốc đối với hàng nông sản nhập khẩu bằng cách yêu cầu sử dụng thẻ nhận dạng tần số vô tuyến (RFID) để cải thiện các biện pháp an toàn thực phẩm của đất nước trong bối cảnh đại dịch Covid-19, dịch tả lợn châu Phi lây lan và sự xuất hiện của các bệnh lây truyền từ động vật khác. Quy định có hiệu lực ngay lập tức, yêu cầu các cơ quan quản lý của DA liên quan đến nhập khẩu nông trại phối hợp với các cơ quan chính phủ khác, chẳng hạn như Cục Hải quan, để thiết lập hệ thống theo dõi và truy xuất nguồn gốc của họ bằng cách sử dụng RFID hoặc một hệ thống tương tự.

Chi phí đầu vào tăng cao đã buộc người chăn nuôi tại Philippin phải tiêu hủy gia cầm để tránh bị lỗ thêm, điều này có thể khiến nguồn cung trứng tại địa phương thắt chặt trước mùa lễ. Nếu tình hình xấu đi, các doanh nghiệp trong ngành cảnh báo về khả năng thiếu trứng trong những tháng tới vì những người chăn nuôi quy mô vừa và nhỏ sẽ hạn

chế sản lượng hơn nữa. Tuy nhiên, một quan chức chính phủ cho biết tình trạng thiếu trứng là "một tình huống cực đoan". Các nhà chức trách hiện đang xem xét thực hiện các biện pháp giúp các nhà sản xuất đối phó với tình trạng chi phí sản xuất tăng đột biến như chi phí thức ăn tăng từ 40% đến 50%. Chính phủ Philippin đã liên tục đàm phán với các nhà cung cấp đậu tương và khô đậu tương có trụ sở tại Hoa Kỳ để cung cấp đủ cho nhu cầu trong nước.

Ngày 5/11/2021 Tổng cục trưởng Tổng cục Hải quan Trung Quốc và Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Lâm nghiệp Lào đã ký kết một quy trình kiểm dịch thực vật mới cho việc xuất khẩu cam quýt và trái cây có múi từ Lào được phép xuất khẩu vào Trung Quốc. Chanh dây tươi của Lào sẽ được nhập khẩu vào Trung Quốc kể từ ngày 5/11/2021 qua tất cả các cửa khẩu nhập khẩu trái cây mà Tổng cục Hải quan Trung Quốc (GACC) cho phép. Thị trường Trung Quốc chiếm khoảng 80% hàng nông sản xuất khẩu của Lào, trong đó sắn, chuối, dưa hấu, mía đường và cao su là những mặt hàng xuất khẩu chính. Trong 10 tháng năm 2021, trị giá xuất khẩu các sản phẩm nông sản đạt 800 triệu USD, tăng 29% so với cùng kỳ năm 2020. Đến nay, 4 loại trái cây của Lào đã được chấp thuận xuất khẩu sang Trung Quốc, đó là chuối, dưa hấu, chanh dây và cam quýt. Một số loại trái cây khác của Lào như sầu riêng, nhãn, mít và thanh long cũng đang được đàm phán để tiếp cận thị trường Trung Quốc.

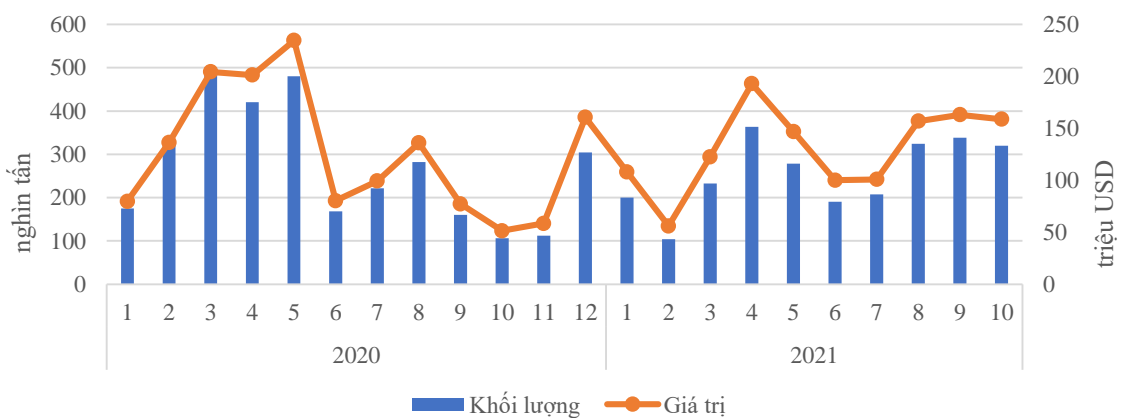
Ngày 02/12, Hiệp định Thương mại điện tử ASEAN đã chính thức có hiệu lực. Hiệp định Thương mại điện tử ASEAN được ký kết vào ngày 22/1/2019 tại Hà Nội, Việt Nam, đã thiết lập các nguyên tắc và quy tắc chung nhằm thúc đẩy sự phát triển của thương mại điện tử trong khu vực và tăng cường năng lực thực hiện các nguyên tắc và quy tắc đó. Hiệp định sẽ đóng vai trò là công cụ tìm đường cho các quy tắc hiện đại về giao dịch thương mại điện tử trong khu vực và mở đường hướng tới một nền kinh tế kỹ thuật số tích hợp trong khu vực. ASEAN đang trên con đường trở thành nền kinh tế internet trị giá 1 nghìn tỷ USD vào năm 2030, được thúc đẩy bởi nền tảng người tiêu dùng và thương mại kỹ thuật số đang phát triển nhanh chóng, tăng tốc trong thương mại điện tử và giao hàng thực phẩm. Nền kinh tế Internet của ASEAN ước tính đạt 170 tỷ USD tổng giá trị hàng hóa vào cuối năm 2021 và hơn 360 tỷ USD vào năm 2025, vượt xa dự báo trước đó là 300 tỷ USD theo ấn bản báo cáo năm 2021 về nền kinh tế điện tử Đông Nam Á của Google, Temasek và Bain & Company. Thương mại điện tử là một động lực mạnh mẽ cho các doanh nghiệp, đặc biệt là các MSME, tiếp cận thị trường quốc tế.

CÁC MẶT HÀNG XUẤT KHẨU CHỦ LỰC

1. LÚA GẠO

Theo Tổng cục Hải quan, trong tháng 10/2021, Việt Nam xuất khẩu được 319,8 nghìn tấn gạo, trị giá 158,7 triệu USD sang thị trường ASEAN, giảm 5,4% về khối lượng và 2,7% về giá trị so với tháng trước; nhưng tăng 201,5% về khối lượng và 208,5% về giá trị so với cùng kỳ năm 2020. Tổng kim ngạch xuất khẩu sang thị trường này trong 10 tháng đầu năm 2021 đạt 2,6 triệu tấn, trị giá 1,3 tỷ USD, giảm 9,3% về khối lượng nhưng tăng 0,4% về giá trị so với cùng kỳ 2020.

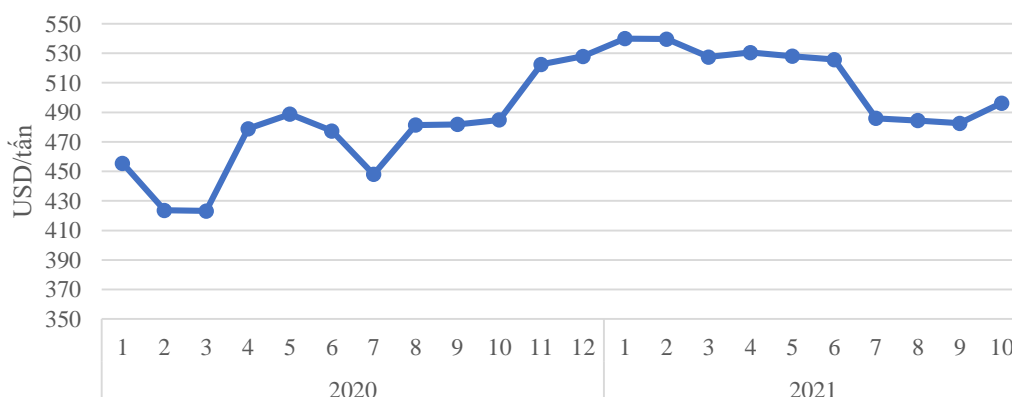
Hình 1: Khối lượng và giá trị xuất khẩu gạo sang thị trường ASEAN



Nguồn: Tổng cục Hải quan

Giá xuất khẩu gạo trung bình sang thị trường ASEAN tháng 10/2021 đạt 496,2 USD/tấn, tăng 2,8% so với tháng trước và tăng 2,3% so với cùng kỳ năm 2020.

Hình 2: Giá gạo xuất khẩu trung bình sang thị trường ASEAN

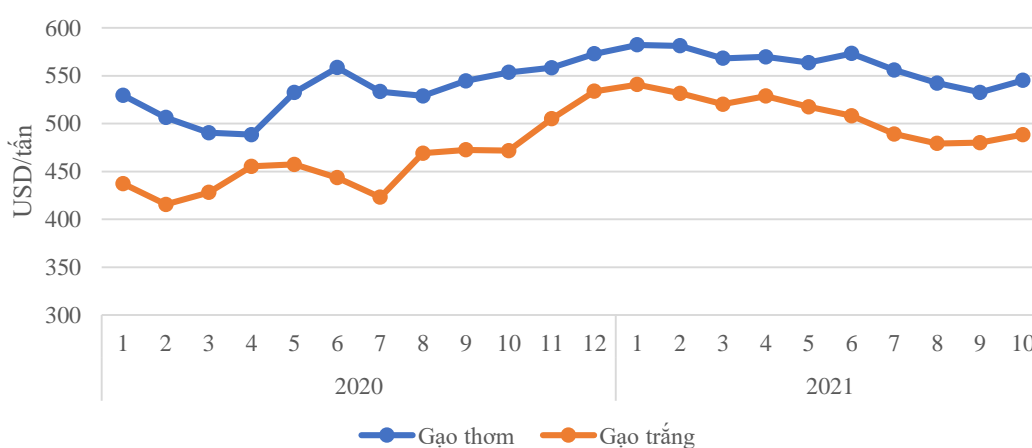


Nguồn: Tổng cục Hải quan

Trong tháng 10/2021, gạo trắng là mặt hàng xuất khẩu chủ yếu của Việt Nam sang ASEAN đạt 193,7 nghìn tấn, trị giá 94,6 triệu USD, chiếm 60,6% về khối lượng và 59,6% về giá trị; so với cùng kỳ năm ngoái, xuất khẩu gạo trắng sang ASEAN đã tăng 165,4% về khối lượng và 177,9% về giá trị.

Giá gạo trắng tháng 10/2021 đạt trung bình 488,4 USD/tấn, tăng 1,7% so với tháng trước và 3,5% so với cùng kỳ năm ngoái. Giá gạo thơm đạt 545,2 USD/tấn, tăng 2,4% so với tháng trước nhưng giảm 1,5% so với cùng kỳ năm ngoái.

Hình 3: Giá một số loại gạo xuất khẩu sang thị trường ASEAN



Nguồn: Tổng cục Hải quan

2. RAU QUẢ

Chanh dây tươi của Lào sẽ được nhập khẩu vào Trung Quốc kể từ ngày 5/11/2021 qua tất cả các cửa khẩu nhập khẩu trái cây mà Tổng cục Hải quan Trung Quốc (GACC) cho phép. Tính đến nay, có 8 mặt hàng nông sản của Lào đã ký kết Nghị định thư song phương để xuất khẩu sang Trung Quốc là gạo, ngô, chuối, dưa hấu, sắn khô, khoai lang, đậu tươi và chanh dây.

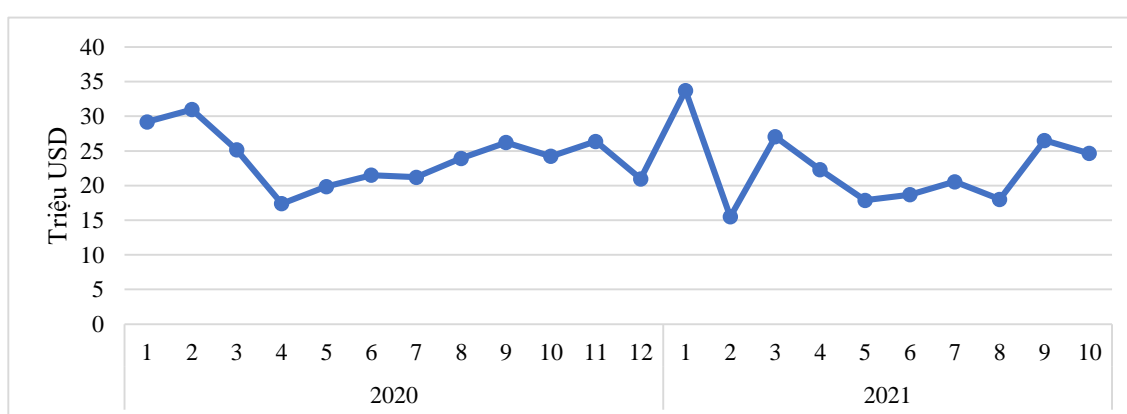
Theo GACC, bắt đầu từ ngày 3/11/2021, trái cây xuất nhập khẩu từ Trung Quốc và Thái Lan sẽ được phép đi qua nước thứ ba. Trong đó, yêu cầu trong quá trình vận chuyển ở nước thứ 3 không được mở hoặc thay thế bao bì. Sau khi nhập cảnh, hai nước sẽ tiến hành kiểm tra và kiểm dịch trái cây theo các quy định liên quan. Số cảng xuất

nhập trái cây giữa Trung Quốc và Thái Lan đã tăng lên 16, bao gồm 10 cảng ở Trung Quốc và 6 cảng ở Thái Lan.

Campuchia đã xuất khẩu 222.200 tấn xoài tươi và các sản phẩm từ xoài trong 10 tháng đầu năm 2021, tăng 155,9% so với cùng kỳ năm ngoái. Trong đó, xuất khẩu xoài tươi, sản phẩm khử nước và xi-rô lần lượt đạt 202.141 tấn, 15.651 tấn và 4.400 tấn, tăng 157,83%, 195,41% và 41,04% so với cùng kỳ năm trước.

Giá trị xuất khẩu rau quả của Việt Nam sang thị trường ASEAN tháng 10 năm 2021 đạt 24,6 triệu USD, chiếm 10,2% tổng giá trị xuất khẩu, giảm 7,1% so với tháng trước và tăng 1,7% so với cùng kỳ năm 2020. Tính chung 10 tháng đầu năm 2021, giá trị xuất khẩu đạt 224,9 triệu USD, chiếm 7,5% thị phần và giảm 6,2% so với cùng kỳ năm 2020.

Hình 4: Giá trị xuất khẩu rau quả sang thị trường ASEAN



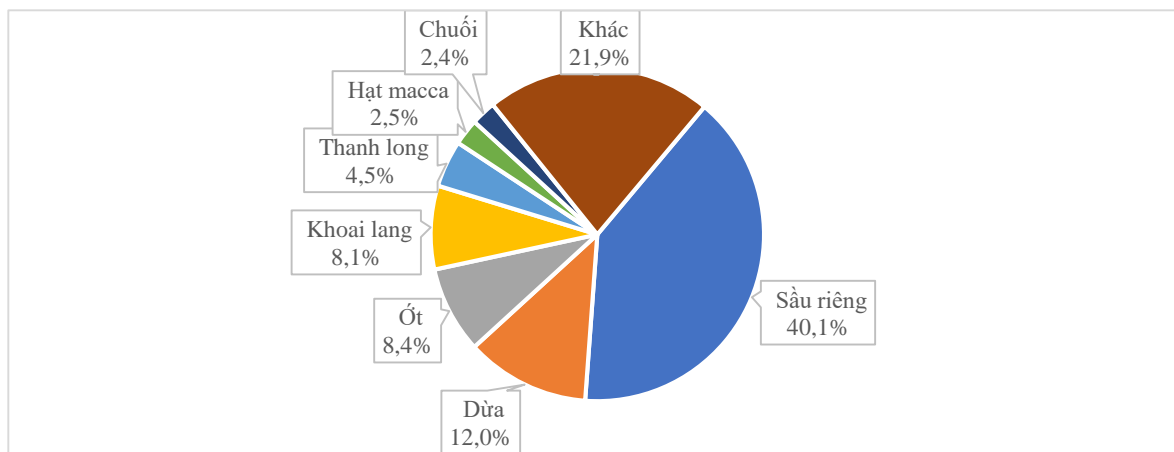
Nguồn: Tổng cục Hải quan

Cơ cấu xuất khẩu rau quả của Việt Nam sang ASEAN tháng 10 năm 2021, mặt hàng rau quả tươi, khô, đông lạnh, sơ chế đạt 21,7 triệu USD (chiếm 81,7% thị phần, giảm 2,8% so với cùng kỳ năm 2020) và mặt hàng rau quả chế biến đạt 2,97 triệu USD (chiếm 11,2% thị phần), tăng 52,8%, trong đó: (i) trái cây đông lạnh, sấy khô, dẻo (Mã HS: 2008) đạt 1,3 triệu USD (tăng 147,9% so với cùng kỳ năm trước); (ii) nước ép, nước cốt trái cây (Mã HS: 2009) đạt 526,1 nghìn USD (giảm 14,7%); (iii) rau chế biến (không đông lạnh - Mã HS.2005) đạt 483,1 nghìn USD (tăng 8,3%); v.v.

Trong tháng 10 năm 2021, các mặt hàng rau quả có giá trị xuất khẩu sang ASEAN nhiều nhất bao gồm: sầu riêng đạt 9,8 triệu USD (chiếm 40,1% tổng giá trị xuất khẩu), tăng 56,8% so với cùng kỳ năm 2020; dứa đạt gần 03 triệu USD (chiếm 12,0%), giảm

39,9%; ớt đạt 2,1 triệu USD (chiếm 8,4%), giảm 38,1%; khoai lang đạt gần 02 triệu USD (chiếm 8,1%), tăng 16,3%; thanh long đạt 1,1 triệu USD (chiếm 4,5%), tăng 11,7%; v.v.

Hình 5: Cơ cấu xuất khẩu rau quả sang ASEAN trong tháng 10/2021



Nguồn: Tổng cục Hải quan

Giá trị nhập khẩu rau quả của Việt Nam từ thị trường ASEAN tháng 10 năm 2021 đạt 19,4 triệu USD, chiếm 15,3% tổng giá trị nhập khẩu, giảm 1,4% so với cùng kỳ năm 2020. Tính chung 10 tháng đầu năm 2021, giá trị nhập khẩu đạt 193,7 triệu USD, tăng 3,2% so với cùng kỳ năm 2020. Trong tháng 10/2021, sản phẩm rau quả Việt Nam nhập khẩu nhiều nhất từ thị trường này là đậu xanh đạt 9,4 triệu USD (chiếm 48,3%), tăng 129,4% so với cùng kỳ năm 2020; dứa đạt 2,2 triệu USD (chiếm 11,3%), giảm 56,5%; xoài đạt 2,1 triệu USD (chiếm 10,9%), tăng 43,8%; nhãn đạt 1,4 triệu USD (chiếm 7,0%), giảm 59,8%; v.v.

3. CÀ PHÊ

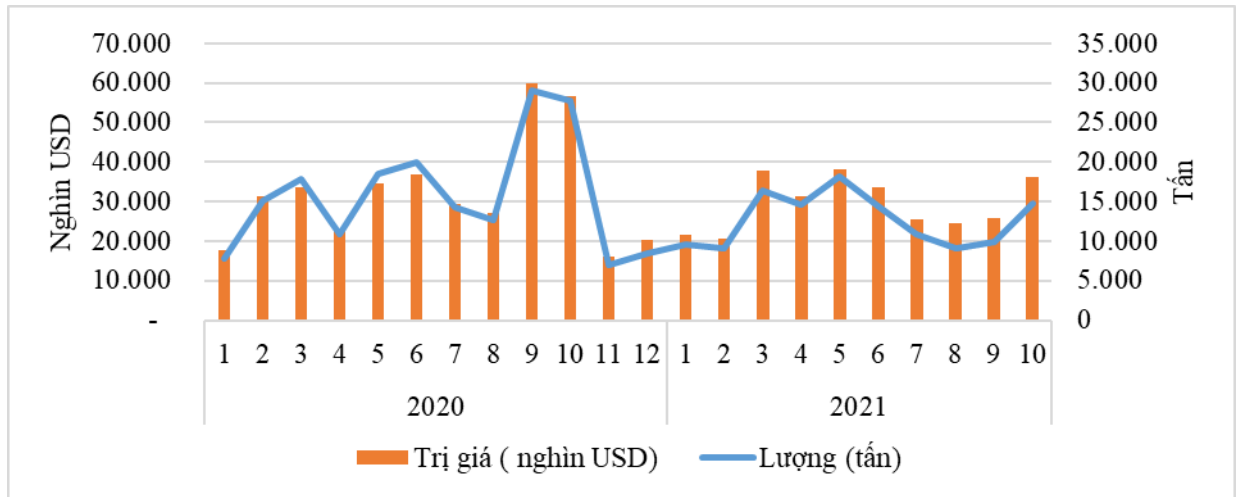
USDA đã điều chỉnh giảm dự báo của họ về sản lượng của Indonesia cho niên vụ từ tháng 4 năm 2021 đến tháng 3 năm 2022, theo đó, sản lượng sản lượng cà phê đạt 10.580.000 bao, giảm 1,12% so với so với niên vụ 2020/2021. Trong đó gồm 9.300.000 bao cà phê Robusta và 1.280.000 bao cà phê Arabica. Trong niên vụ mới này, dự báo Indonesia sẽ xuất khẩu ít hơn 8,75% hay 566.000 bao so với niên vụ trước với tổng số 5.900.000 bao cà phê nhân.

Xuất khẩu cà phê của Việt Nam sang thị trường ASEAN chiếm khoảng 10% tổng lượng cà phê xuất khẩu. Xuất khẩu tháng 10/2021 đạt 14,77 nghìn tấn, trị giá 36,07 triệu USD, tăng 48,12% về lượng và tăng 39,54% về giá trị so với tháng trước. So với cùng

kỳ tháng 10/2020, xuất khẩu cà phê giảm 46,66% về khối lượng và giảm 36,41% về giá trị.

Lũy kế xuất khẩu cà phê 10 tháng đầu năm 2021 đạt 127 nghìn tấn, trị giá 295,31 triệu USD, tăng 36,85% về lượng và tăng 18,59% về giá trị so với cùng kỳ.

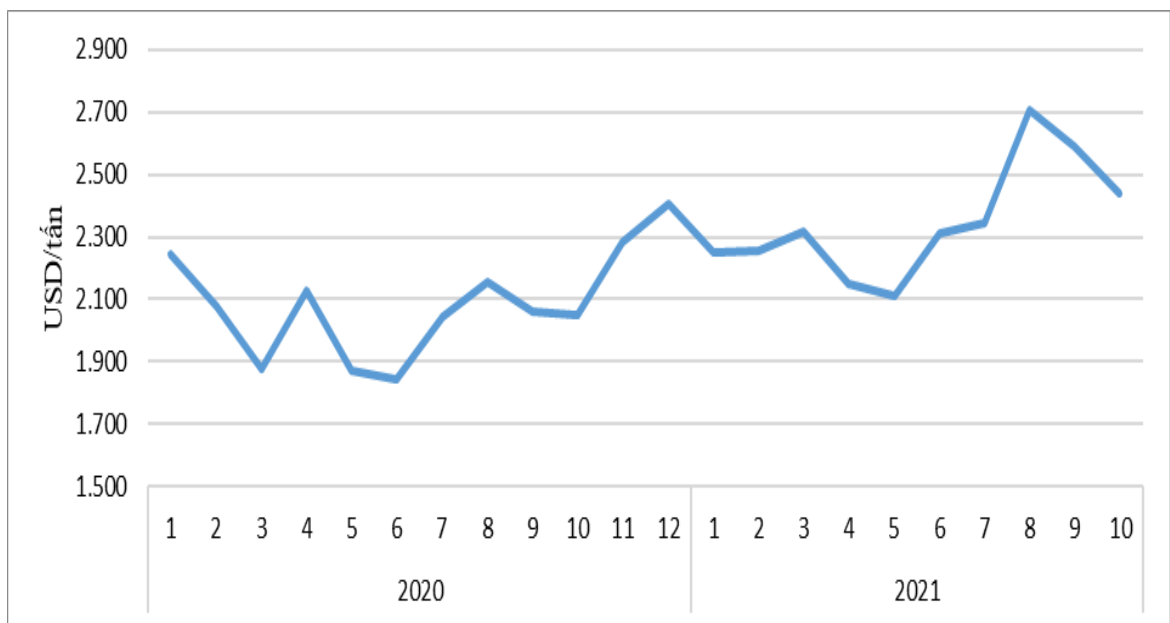
Hình 6: Khối lượng và giá trị cà phê xuất khẩu sang thị trường ASEAN



Nguồn: Tổng cục Hải quan

Giá xuất khẩu bình quân cà phê Việt Nam sang ASEAN tháng 10/2021 đạt 2.442 USD/tấn, giảm 5,8% so với tháng trước và tăng 19,22% so với cùng kỳ năm 2020.

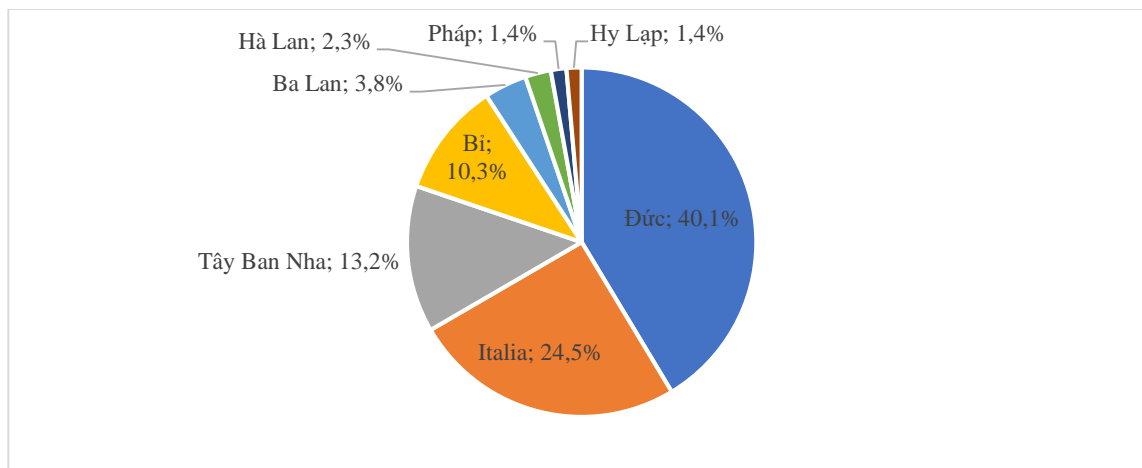
Hình 7: Giá cà phê xuất khẩu bình quân sang thị trường ASEAN



Nguồn: Tổng cục Hải quan

Việt Nam xuất khẩu cà phê sang tất cả các nước trong khối ASEAN (9 quốc gia). Các thị trường nhập khẩu cà phê chính tại ASEAN trong tháng 10/2021, gồm Philipin chiếm tỷ trọng 37,1%, Thái Lan chiếm 35,6%, Malaysia 12,9%, Indonesia 11,2%.

Hình 8: Cơ cấu xuất khẩu cà phê sang các quốc gia thị trường ASEAN



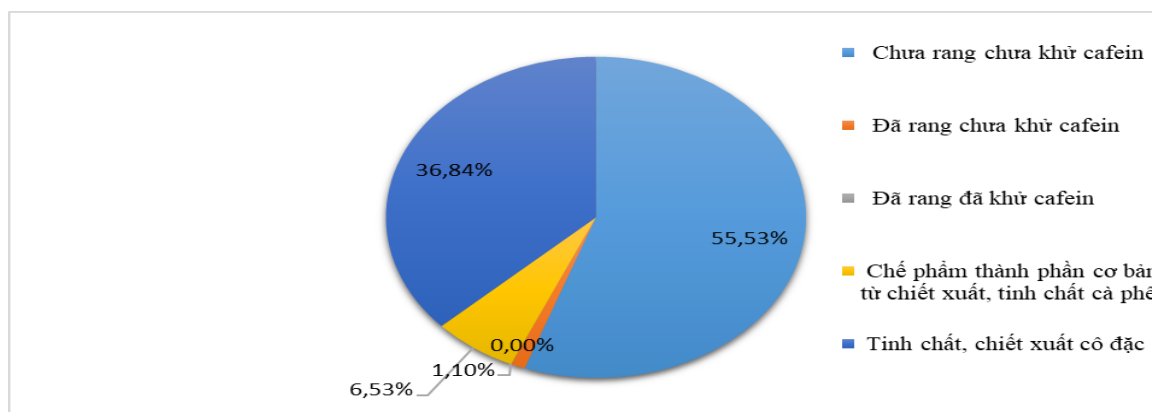
Nguồn: Tổng cục Hải Quan

So với tháng trước, kim ngạch xuất khẩu cà phê của Việt Nam tăng mạnh nhất ở thị trường Lào (tăng 139%), Thái Lan (tăng 126%), Singapo (tăng 58%), giảm nhiều nhất ở thị trường Campuchia (giảm 44%), Malaysia (giảm 26,19%) Mianma (giảm 24,5%).

Về cơ cấu sản phẩm, sản phẩm cà phê nhân chiếm 56,63%, cà phê chế biến chiếm 43,37%, cùng kỳ năm 2020, tỷ trọng cà phê chế biến giảm tuyệt đối 6,2%, cụ thể như sau:

Cà phê chưa rang, chưa khử caffein đạt trị giá 20,03 triệu USD, chiếm tỷ trọng 55,53%, giảm 28,66% so cùng kỳ. Tinh chất, chiết xuất cô đặc đạt trị giá 13,29 triệu USD, chiếm 36,84%, giảm 50,27% so cùng kỳ. Chế phẩm thành phần cơ bản từ chiết xuất, tinh chất cà phê đạt 2,3 triệu USD, chiếm 6,53%, tăng 68,53% so với cùng kỳ. Cà phê đã rang, chưa khử caffein đạt 396 nghìn USD, chiếm tỷ trọng 1,1%, giảm 15,89% so với cùng kỳ.

Hình 9: Cơ cấu sản phẩm, cà phê xuất khẩu sang ASEAN

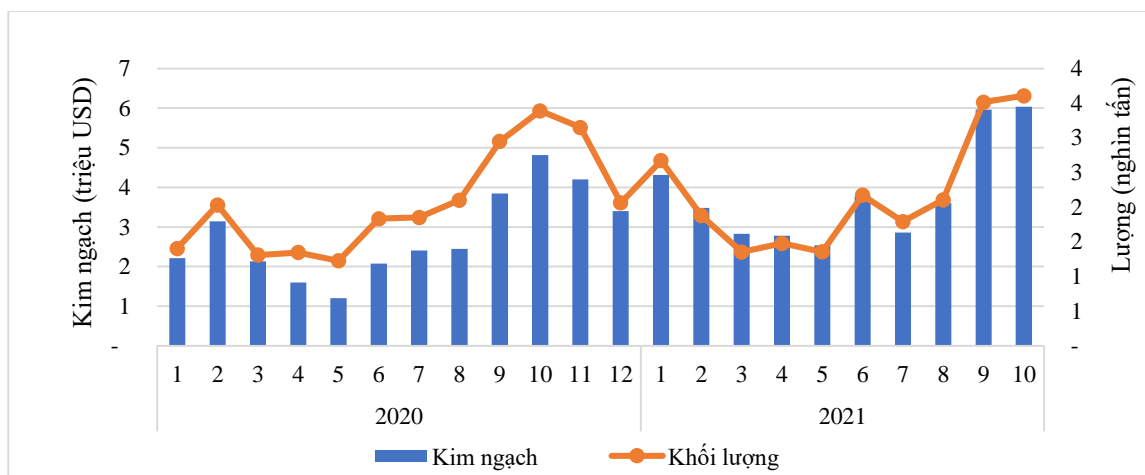


Nguồn: Tổng cục Hải quan

4. CAO SU

Theo Tổng cục Hải quan, tháng 10/2021, xuất khẩu cao su sang các quốc gia ASEAN ước đạt 3,6 nghìn tấn với trị giá 6,0 triệu USD, tăng 1,2% về khối lượng và 2,6% về giá trị so với tháng trước, và tăng 25,4% về khối lượng và 6,4% về giá trị so với cùng kỳ 2020.

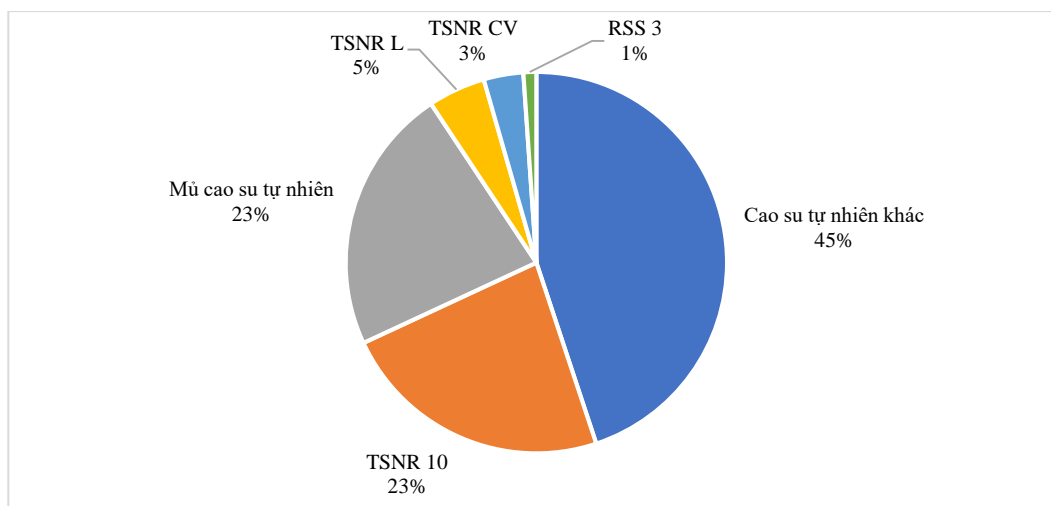
Hình 10: Khối lượng và giá trị xuất khẩu cao su sang thị trường ASEAN



Nguồn: Tổng cục Hải quan

Trong tháng 10/2021, TSNR 10 là chủng loại cao su tự nhiên (mã HS 4001) có giá trị xuất khẩu lớn nhất sang các quốc gia ASEAN đạt 1,2 nghìn USD, chiếm 23,2% tổng giá trị xuất khẩu. Đứng thứ hai là mù cao su tự nhiên với kim ngạch 1,1 triệu USD, chiếm 22,6% tổng giá trị xuất khẩu. Tiếp theo là TSNR L và TSNR CV, chiếm lần lượt 4,9% và 3,4% tổng giá trị xuất khẩu sang ASEAN.

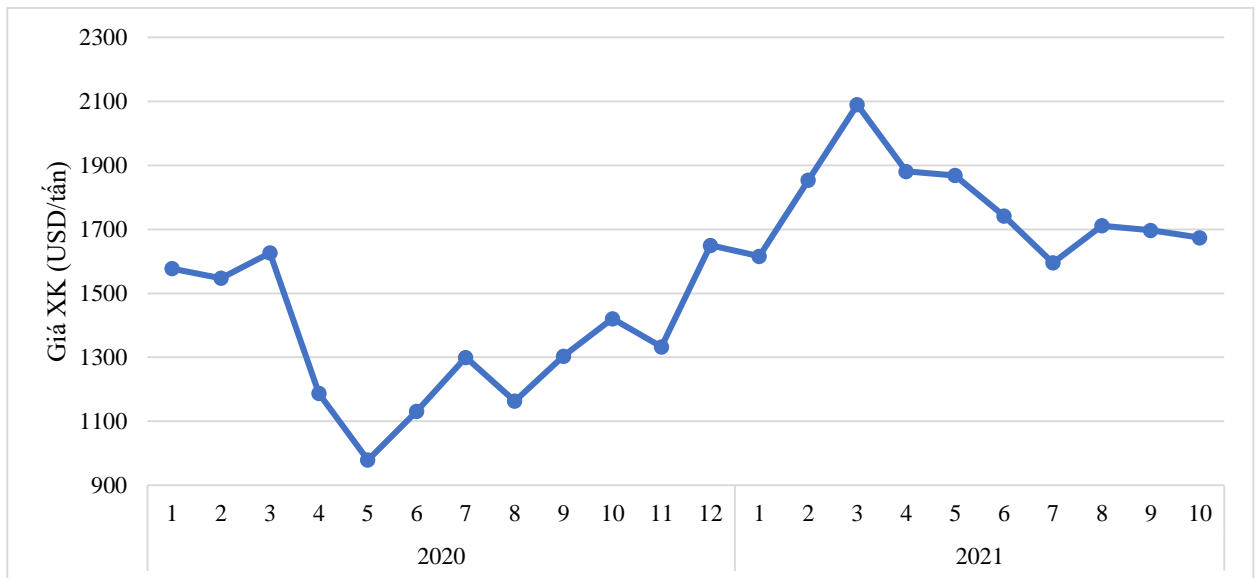
Hình 11: Chủng loại cao su tự nhiên (mã HS 4001) xuất khẩu sang ASEAN theo kim ngạch tháng 10/2021



Nguồn: Tổng cục Hải quan

Giá cao su xuất khẩu trung bình sang các quốc gia ASEAN đạt mức 1.674 USD/tấn trong tháng 10/2021, giảm 1,4% so với tháng trước và tăng 17,8% so với cùng kỳ 2020.

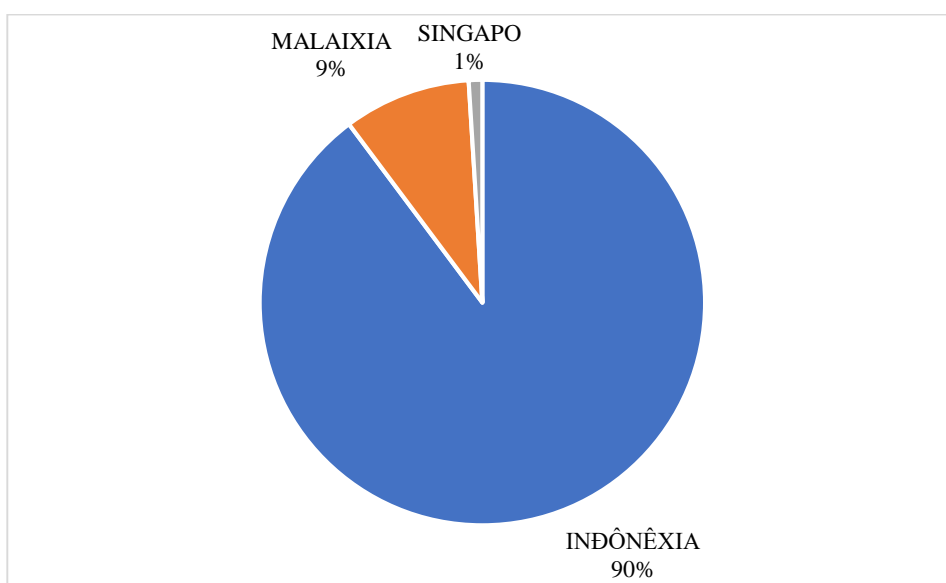
Hình 12: Giá cao su xuất khẩu sang thị trường ASEAN



Nguồn: Tổng cục Hải quan

Trong khối ASEAN, tháng 10/2021, Indonesia là quốc gia nhập khẩu cao su tự nhiên lớn nhất của Việt Nam với 5,4 triệu USD, chiếm 90,0% tổng kim ngạch xuất khẩu cao su của Việt Nam sang các quốc gia ASEAN. Malaysia là quốc gia nhập khẩu lớn thứ hai với 567,1 nghìn USD, chiếm 9,4%.

Hình 13: Xuất khẩu cao su sang một số thị trường chính trong thị trường ASEAN

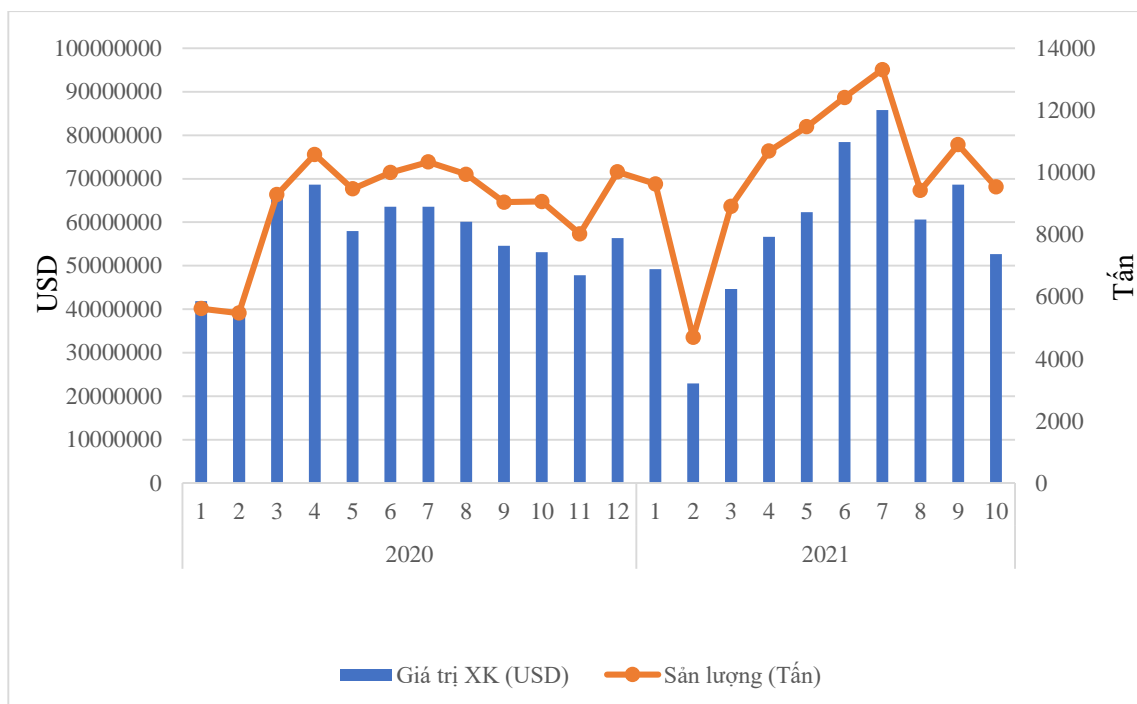


Nguồn: Tổng cục Hải quan

5. ĐIỀU

Theo Tổng cục Hải quan, trong tháng 10/2021, Việt Nam xuất khẩu được 9,5 nghìn tấn điều, trị giá 52,7 triệu USD sang thị trường EU, giảm 0,8% về giá trị và tăng 5,2% về khối lượng so với cùng kỳ năm trước. Tính hết 10 tháng đầu năm 2021, tổng giá trị xuất khẩu điều sang thị trường này đạt 581 nghìn USD, tương ứng với 100 nghìn tấn, tăng 2,1% về giá trị và 13,7% về sản lượng so với cùng kỳ năm trước.

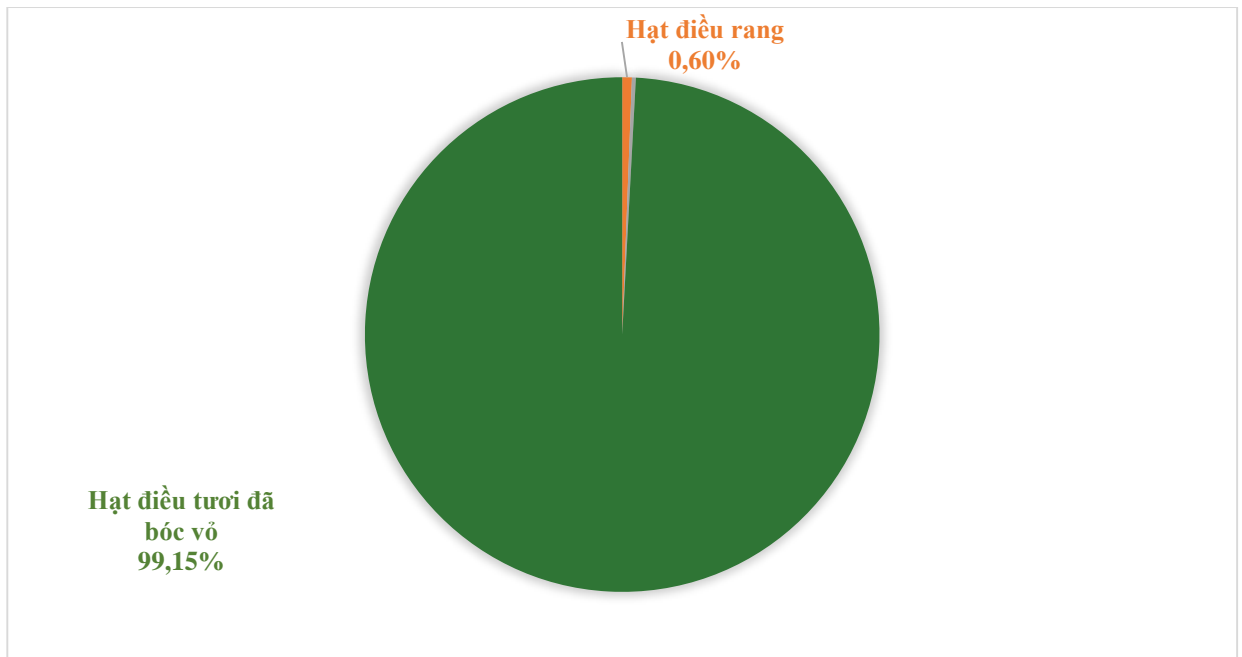
Hình 14. Khối lượng và giá trị xuất khẩu điều sang thị trường EU



Nguồn: Tổng cục Hải quan

Dịch Covid đang dần được kiểm soát tại Việt Nam, các doanh nghiệp đang dần trở lại trạng thái bình thường mới. Giá trị xuất khẩu sang thị trường EU tiếp tục giữ vững đà tăng của tháng 9/2021. Xuất khẩu hạt điều sang thị trường này chủ yếu là hạt điều tươi chưa bóc vỏ chiếm tới 99,1%, đạt 43,4 triệu USD, giảm 27,5% so với cùng kỳ năm 2020 và giảm 43,5% so với tháng trước. Giá trị xuất khẩu hạt điều rang tháng này chỉ chiếm 0,6%, đạt 0,3 triệu USD, tăng 144,6% so với tháng 9/2020, nhưng giảm 69,3% so với tháng trước.

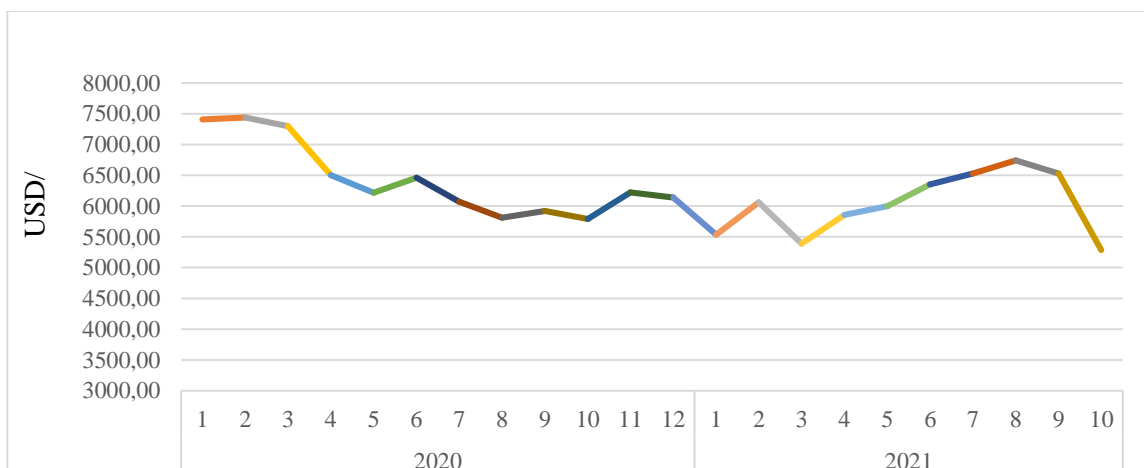
Hình 15. Cơ cấu xuất khẩu sản phẩm điều sang thị trường EU tháng 8/2021



Nguồn: Tính toán từ số liệu hải quan

Tháng 10/2021, giá xuất khẩu điều sang thị trường này có xu hướng giảm mạnh sau 5 tháng tăng liên tục, đạt 5,284 USD/tấn, giảm 8,7% so với cùng kỳ năm trước và giảm 19,1% so với tháng 9/2021.

Hình 16. Giá xuất khẩu trung bình sang thị trường EU



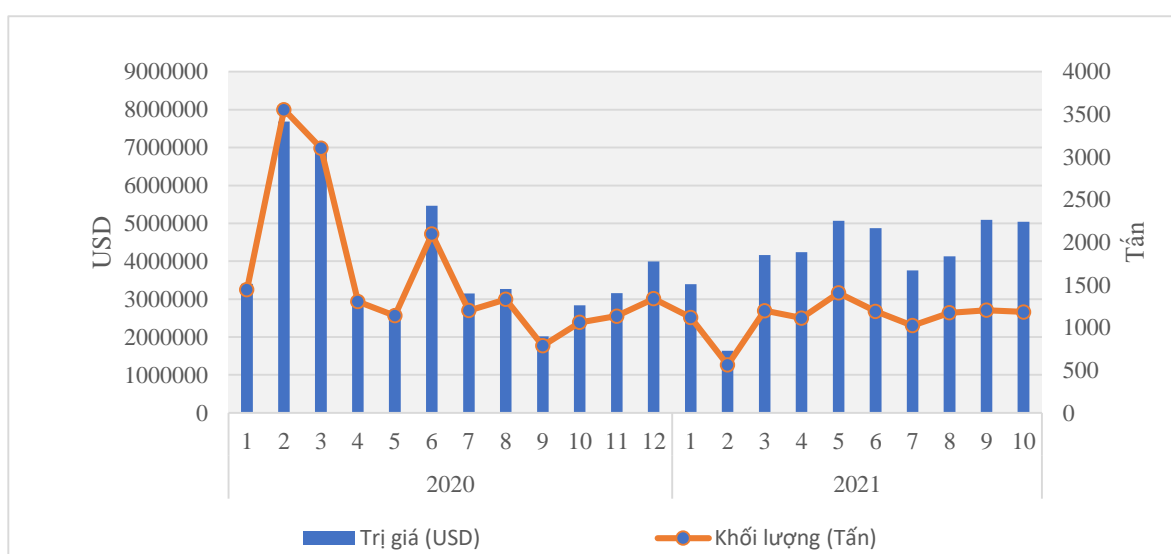
Nguồn: Tổng cục Hải quan

Đối với điều tươi đã bóc vỏ, giá xuất khẩu bình quân sang thị trường này tháng 10/2021 đạt trung bình là 6,7 USD/kg, tăng 1,7% so với tháng trước và tăng 12,7% so với cùng kỳ năm trước. Đối với hạt điều rang đạt trung bình đạt 9,8 USD/kg tăng lần lượt là 4,5% và 18,5% so với tháng trước và cùng kỳ năm trước.

6. HỒ TIÊU

Theo số liệu công bố sơ bộ của Tổng cục Hải quan tháng 10/2021, sau khi phục hồi tích cực vào tháng 9/2021, xuất khẩu hồ tiêu của Việt Nam sang thị trường ASEAN không thay đổi nhiều. Trong tháng 10/2021, sản lượng xuất khẩu hồ tiêu sang thị trường này đạt 1.183 tấn hồ tiêu với trị giá 5,03 triệu USD, giảm 1,66% về khối lượng và 0,97% về giá trị so với tháng trước, nhưng tăng 11,6% về khối lượng và 77,72% về giá trị so với cùng kỳ năm trước.

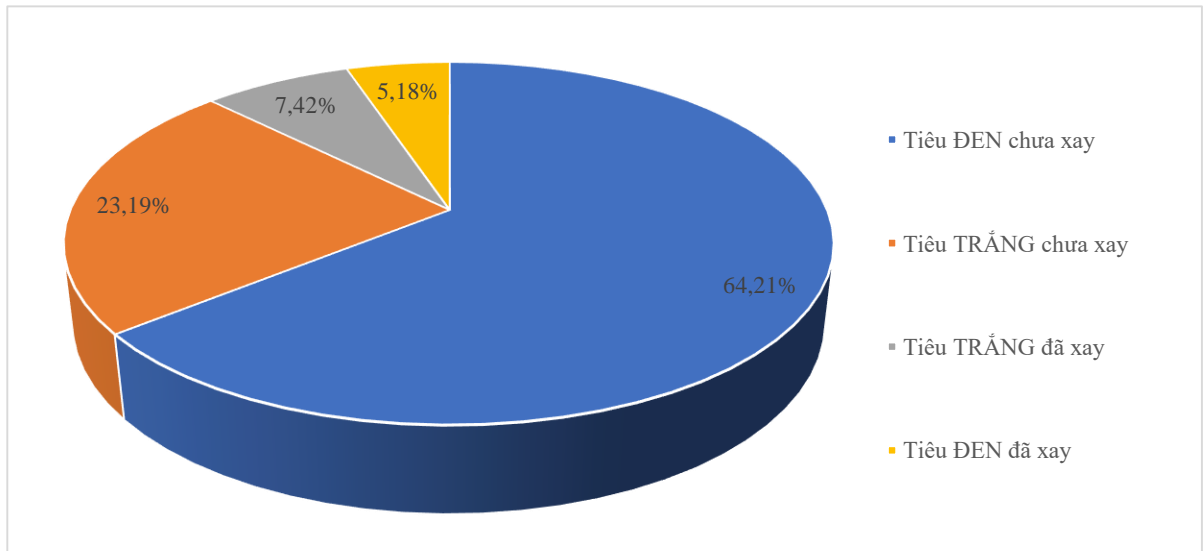
Hình 17: Khối lượng và giá trị xuất khẩu hồ tiêu sang thị trường ASEAN



Nguồn: Tổng cục Hải quan

Trong tháng 10/2021, tiêu đen chưa xay vẫn tiếp tục là loại sản phẩm chính của Việt Nam sang ASEAN, chiếm 64,21% tổng giá trị xuất khẩu, tăng 5,37% so với tháng trước và 5,92% so với cùng kỳ năm trước. Sản phẩm được xuất khẩu nhiều thứ hai là tiêu trắng chưa xay, chiếm 23,19%, giảm 8,12% so với tháng trước và tăng 11,58% so với cùng kỳ năm trước.

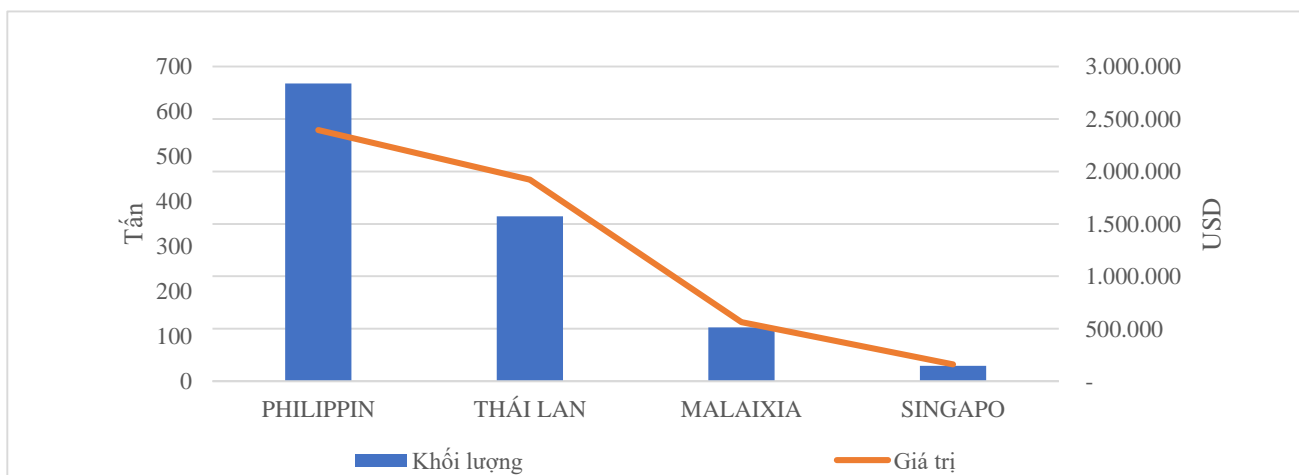
Hình 18: Cơ cấu xuất khẩu Hồ tiêu sang thị trường ASEAN tháng 10/2021



Nguồn: Tính toán từ số liệu hải quan

Quốc gia dẫn đầu về kim ngạch nhập khẩu hồ tiêu của Việt Nam trong khối ASEAN trong tháng 10/2021 là Philippin với 662 nghìn tấn (chiếm 55,96%), đạt 2,3 triệu USD (chiếm 47,53%), đứng thứ 2 là Thái lan với 367 nghìn tấn (chiếm 31,02%), đạt 1,9 triệu USD (chiếm 38,13%). Thấp nhất là Malaysia với 120 tấn (chiếm 2,87%), 159,5 nghìn USD (chiếm 3,17%).

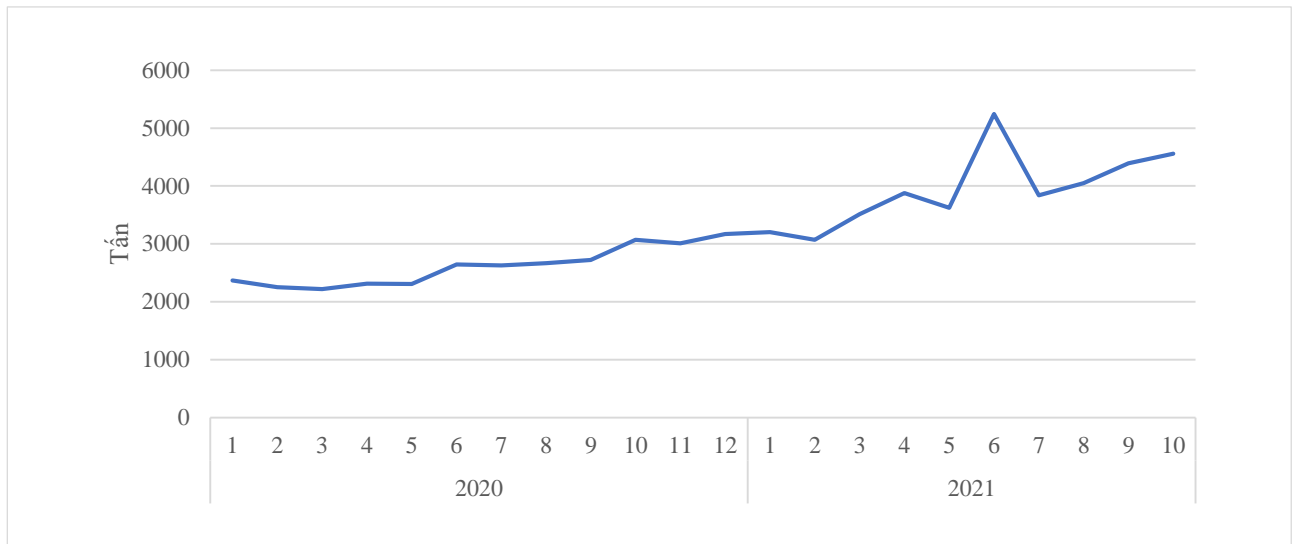
Hình 19: Kim ngạch xuất khẩu hồ tiêu Việt Nam sang ASEAN tháng 10/2021



Nguồn: Tính toán từ số liệu hải quan

Giá hồ tiêu xuất khẩu vào ASEAN trong tháng 10/2021 vẫn tăng, lên mức 4.560 USD/tấn, gần tương đương với giá xuất khẩu trung bình vào thị trường Hoa Kỳ, tăng 3,9% so với tháng trước đó và 48,5% so với cùng kỳ năm trước.

Hình 20: Giá xuất khẩu hồ tiêu sang thị trường ASEAN

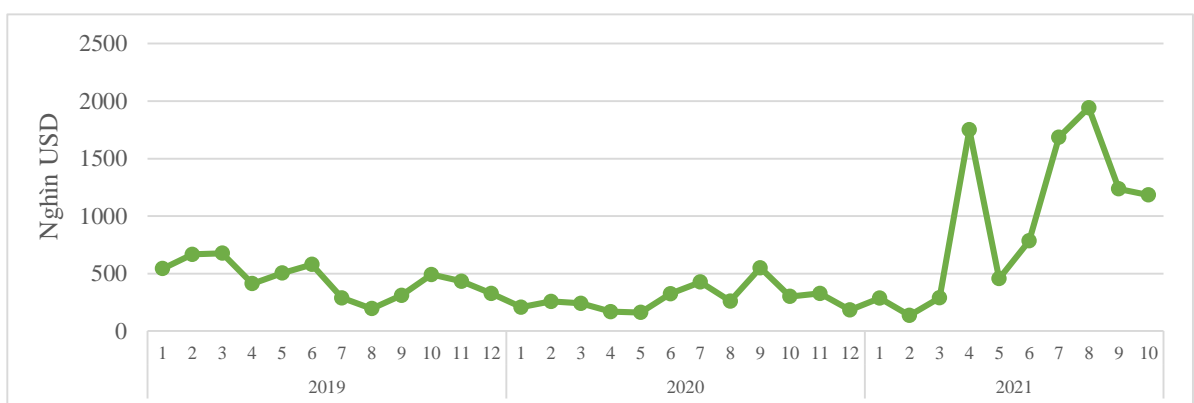


Nguồn: Tổng cục hải quan Việt Nam

7. THỊT VÀ SẢN PHẨM THỊT

Trong tháng 10/2021, tổng giá trị xuất khẩu sản phẩm thịt của Việt Nam sang các nước khu vực ASEAN tiếp tục giảm 4,2% so với tháng trước, chỉ đạt 1,2 triệu USD, đưa tổng giá trị xuất khẩu 10 tháng đầu năm 2021 của Việt Nam đạt 9,8 triệu USD, tăng 236,8% so với cùng kỳ năm 2020.

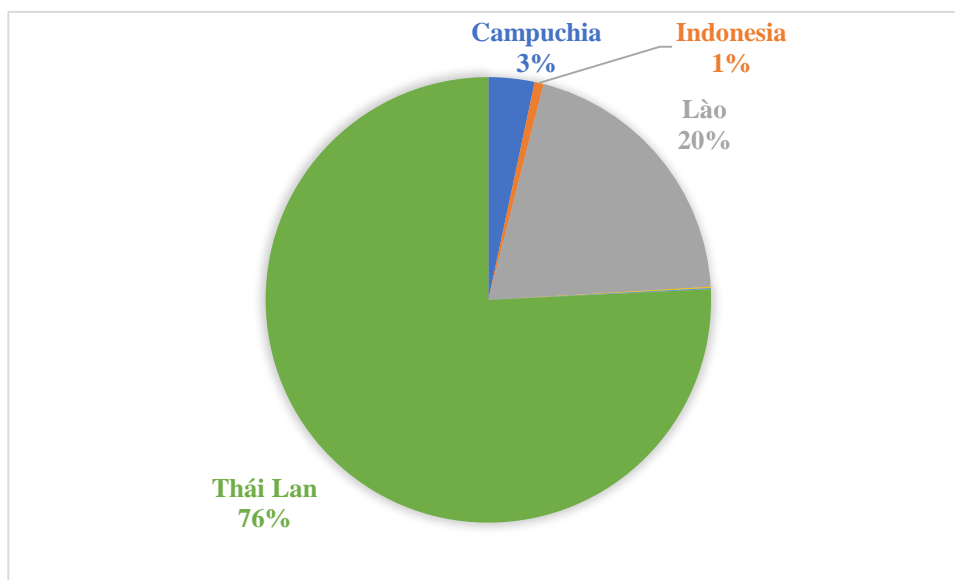
Hình 21: Giá trị xuất khẩu thịt và sản phẩm từ thịt sang thị trường ASEAN



Nguồn: Tổng cục Hải quan

Trong tháng 10/2021, Thái Lan là thị trường xuất khẩu lớn nhất trong khu vực của Việt Nam đạt 897,1 nghìn USD chiếm 75,8% tổng giá trị xuất khẩu; tiếp đến là Lào đạt 237,7 nghìn USD chiếm 20,1%.

Hình 22: Cơ cấu giá trị xuất khẩu thịt và sản phẩm chăn nuôi sang các nước ASEAN tháng 10/2021

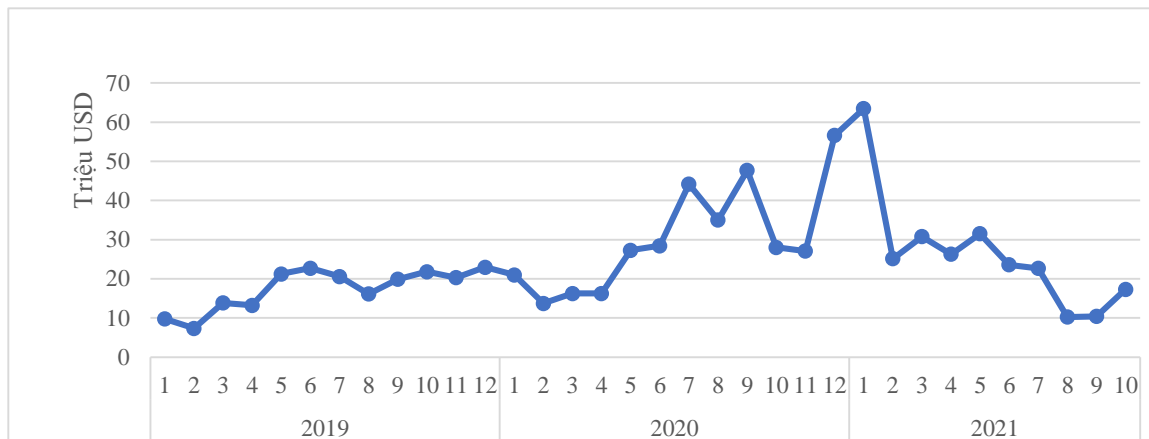


Nguồn: Tổng cục Hải quan

Về sản phẩm xuất khẩu, tháng 10/2021, một số sản phẩm chính xuất khẩu sang thị trường này như sau: Thịt lợn, tươi, ướp lạnh hoặc đông lạnh đạt 175,5 nghìn USD tăng 153% so với cùng kỳ năm trước; gia cầm sống đạt 32,9 nghìn USD, giảm 49%; thịt trâu-bò đông lạnh đạt 24,4 nghìn USD, giảm 71%.

Về tình hình nhập khẩu, trong tháng 10/2021, Việt Nam nhập khẩu khoảng 17,3 triệu USD sản phẩm thịt và động vật sống từ các nước ASEAN, tăng 66,3% so với tháng trước và giảm 38,3% so với cùng kỳ năm trước. Tổng giá trị nhập khẩu sản phẩm thịt của Việt Nam từ thị trường ASEAN trong 10 tháng đầu năm 2021 đạt 261,2 triệu USD, giảm 6% so với cùng kỳ năm 2020 (đạt 277,8 triệu USD). Sản phẩm nhập khẩu nhiều nhất trong tháng 10/2021 vẫn là trâu bò sống chiếm tới 93,5% đạt 16,2 triệu USD; gia cầm sống chiếm 6,1%, đạt hơn 1 triệu USD.

Hình 23: Giá trị nhập khẩu thịt và sản phẩm từ thịt của Việt Nam từ thị trường ASEAN

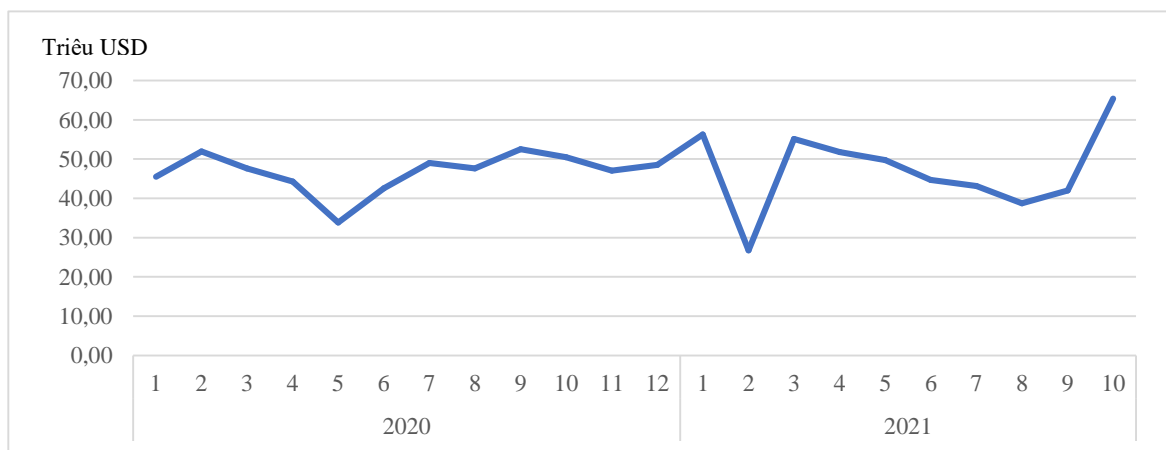


Nguồn: Tổng cục Hải quan

8. THỦY SẢN

Theo Tổng cục Hải quan, giá trị xuất khẩu thủy sản sang thị trường ASEAN 10 tháng đầu năm đạt 465,4 triệu, tăng 1,8% so với cùng kỳ năm 2020, chiếm 6,7% tổng giá trị xuất khẩu thủy sản của Việt Nam. Tính riêng tháng 10/2021, giá trị xuất khẩu thủy sản sang thị trường này đạt 65,4 triệu USD, tăng 29,6% so với cùng kỳ năm trước, và tăng 55,6% so với tháng 9/2021.

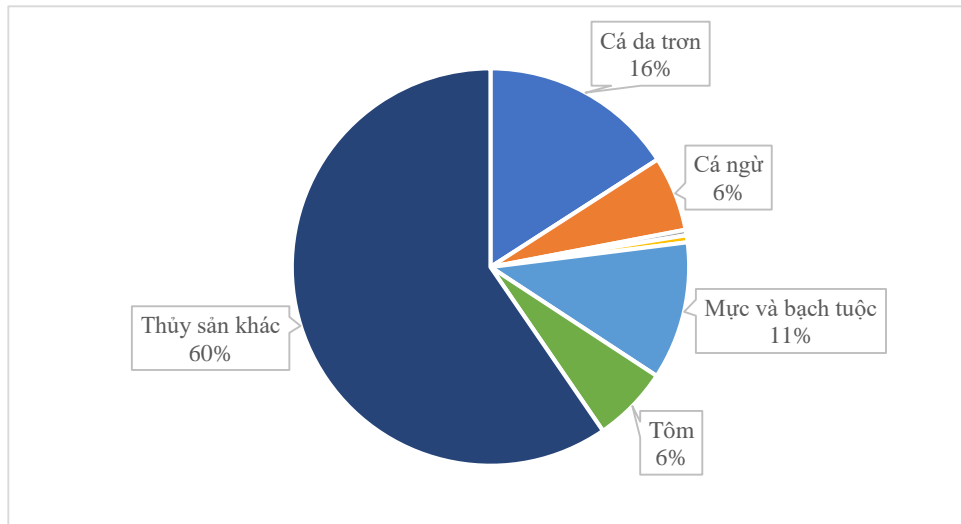
Hình 24. Giá trị xuất khẩu thủy sản sang thị trường ASEAN.



Nguồn: Tổng cục Hải quan

Mực và bạch tuộc là mặt hàng thủy sản tiêu thụ chính tại thị trường này trong tháng 10/2021, chiếm 11,2% giá trị xuất khẩu; cá da trơn chiếm 15,9%

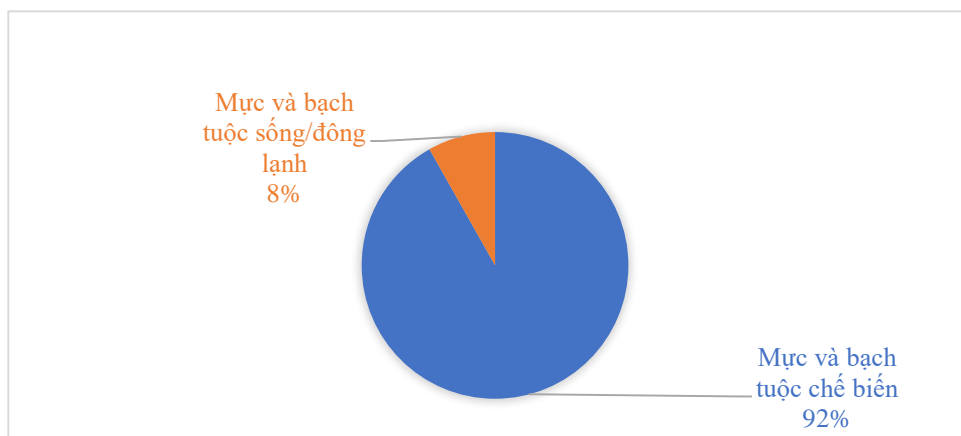
Hình 25. Cơ cấu mặt hàng thủy sản xuất khẩu sang ASEAN tháng 10/2021



Nguồn: Tính toán từ số liệu hải quan

Tháng 10/2021, Mực và bạch tuộc là sản phẩm thủy sản xuất khẩu chính sang thị trường này đạt 7,3 triệu USD, tăng 14,4% so với cùng kỳ năm trước nhưng giảm 0,7% so với tháng 9/2021. Trong đó, giá trị xuất khẩu mực và bạch tuộc chế biến đạt 6,7 triệu USD, tăng 17,1% so với tháng 10/2020 và giảm 0,7% so với tháng trước. Giá trị xuất khẩu mực và bạch tuộc sống/đông lạnh đạt 0,6 triệu USD, giảm 9%.

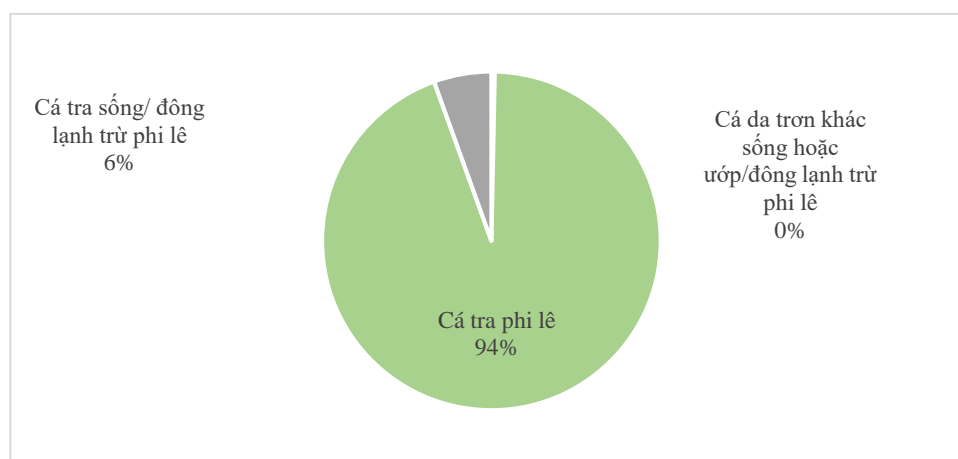
Hình 26. Cơ cấu sản phẩm mực và bạch tuộc xuất khẩu sang ASEAN tháng 10/2021



Nguồn: Tính toán từ số liệu hải quan

Xuất khẩu cá da trơn sang thị trường này có xu hướng tăng trở lại sau khi giảm mạnh vào tháng trước. Tháng 9/2021, giá trị xuất khẩu đạt 10,4 triệu USD, tăng 10,7% so với cùng kỳ năm trước. Trong đó, sản phẩm cá tra sống/đông lạnh trừ phi lê đạt 0,6 triệu USD giảm 50%; cá tra phi lê đạt 9,8 triệu USD, tăng 7,7%.

Hình 27. Cơ cấu sản phẩm cá da trơn xuất khẩu sang ASEAN tháng 10/2021



Nguồn: Tính toán từ số liệu hải quan

Giá xuất khẩu cá da trơn bình quân tháng 9 sang thị trường này đạt 1,7 USD/kg, tăng 14,7% so với cùng kỳ năm 2020; cá rô phi đạt 2,7 USD/kg, tăng 97,3%; tôm đạt 6,2 USD/kg, tăng 15,7%.

Bảng 1. Giá xuất khẩu một số sản phẩm thủy sản sang thị trường ASEAN tháng 10/2021

TT	Sản phẩm	Giá (USD/kg)	So năm trước (%)	So tháng trước (%)
1	Cá da trơn	1,7	14,7%	3,5%
2	Cá rô phi	2,7	97,3%	62,9%
3	Cua, ghe	6,2	11,8%	-0,4%
4	Mực và bạch tuộc	8,3	9,4%	7,9%
5	Tôm	6,2	15,7%	10,5%

Nguồn: Tính toán từ số liệu Hải quan

NHẬN ĐỊNH VÀ ĐÁNH GIÁ

1. Cà phê

Theo Euromonitor ngoài Trung Quốc và Nhật Bản, các quốc gia ASEAN có thể tăng thêm 168 triệu USD vào doanh thu bán lẻ cà phê vào năm 2025. Theo báo cáo mới nhất của IMF, tăng trưởng của nhóm "ASEAN-5" (gồm Indonesia, Malaysia, Philippines, Thái Lan và Singapore) được cho là sẽ vào khoảng 2,9%, tăng so với mức suy giảm 3,4% ghi nhận trong năm 2020 nhưng giảm 1,4 điểm so với dự báo hồi tháng 7. Sang năm 2022, vùng này được dự báo đạt tăng trưởng 5,8%. Tuy nhiên, xuất khẩu cà phê của Việt Nam dự kiến sẽ gặp không ít thách thức khi cà phê Nam Mỹ đang tìm cách gia tăng thị phần tại ASEAN. Ngoài ra, nhằm ứng phó với dịch bệnh cũng như phục hồi kinh tế, hỗ trợ sản xuất trong nước, các nước ASEAN đã ban hành nhiều chính sách, quy định mới liên quan đến kinh tế thương mại, xuất nhập khẩu, thông quan, phòng dịch, ảnh hưởng đến hàng hóa xuất khẩu của Việt Nam. Đáng lưu ý, một số quy định về phòng dịch có thể thay đổi rất nhanh, đột ngột, gây khó khăn cho doanh nghiệp nếu như không nắm bắt được thông tin kịp thời, đầy đủ và chính xác.

2. Cao su

Theo báo cáo mới nhất của Hiệp hội Các nước Sản xuất Cao su tự nhiên (ANRPC), triển vọng nhu cầu thế giới về cao su tự nhiên năm 2021 sẽ tăng 9,3% so với năm 2020, lên 14,1 triệu tấn. Triển vọng được điều chỉnh là do dự đoán nhu cầu tốt hơn từ Trung Quốc, Ấn Độ, Thái Lan và Việt Nam trong năm 2021. Dựa trên những ước tính sơ bộ từ các nước thành viên, sản lượng cao su tự nhiên thế giới được điều chỉnh lên 13,86 triệu tấn, tăng 2,0% so với năm 2020. Số liệu cho thấy, thế giới sẽ thiếu hụt 240 nghìn tấn cao su tự nhiên trong năm 2021.

PHỤ LỤC

Bảng 1: Xuất khẩu NLTS của Việt Nam sang ASEAN tháng 10/2021

STT	Sản phẩm	Tháng 10/ 2021 (USD)	Tăng /giảm so T19/2021	Tăng /giảm so T10/2020	Tỷ trọng
1	Cà phê	36.067.610	39,54%	27,18%	9,08%
2	Cao su	6.037.796	1,24%	25,39%	1,52%
3	Chè	960.570	-2,14%	37,36%	0,24%
4	Gạo	158.721.865	-2,71%	208,55%	39,96%
5	Gỗ và SP gỗ	23.688.583	18,74%	43,28%	5,96%
6	Rau quả	24.642.686	-5,57%	1,65%	6,20%
7	Thủy sản	65.421.669	55,62%	29,62%	16,47%
8	Hạt điều	6.314.031	4,13%	72,49%	1,59%
9	Hạt tiêu	5.039.338	-0,97%	77,72%	1,27%
10	Phân bón các loại	30.798.226	21,19%	67,15%	7,75%
11	SP từ cao su	4.395.377	4,13%	-37,67%	1,11%
12	Sắn và SP từ sắn	225.975	27,17%	-80,51%	0,06%
13	Thức ăn gia súc và NL	33.692.143	34,74%	45,48%	8,48%
14	Thịt và sản phẩm thịt	1.184.045	-4,21%	294,31%	0,30%
	Tổng XK NLTS	397.189.914	13,09%	70,35%	100,00%

Nguồn: Tổng cục Hải quan

Bảng 2: Giá trị xuất khẩu một số mặt hàng gạo sang ASEAN tháng 10/2021

TT	Loại sản phẩm	Tháng 10/2020		Tháng 10/2021		So sánh 2021/2020 (%)	
		Khối lượng (tấn)	Giá trị (USD)	Khối lượng (tấn)	Giá trị (USD)	Khối lượng	Giá trị
1	Gạo trắng	72.991	34.019.901	193.718	94.551.112	165,4%	177,9%
2	Gạo thơm	19.481	10.367.303	96.823	50.286.428	397,0%	385,0%
3	Các loại gạo khác	13.618	7.054.685	29.305	13.884.325	115,2%	96,8%

Nguồn: Tổng cục Hải quan

Bảng 3: Giá trị xuất khẩu rau quả sang ASEAN tháng 10/2021

TT	Sản phẩm	Tháng 10/2020	Tháng 10/2021	So sánh
		(USD)	(USD)	T10.2021/T10.2020
	Tổng giá trị XK	24.242.290	24.642.686	1,7%
1	Sầu riêng	6.297.152	9.871.096	56,8%
2	Dừa	4.937.622	2.967.669	-39,9%
3	Ớt	3.347.113	2.071.661	-38,1%
4	Khoai lang	1.718.116	1.998.326	16,3%
5	Thanh long	1.000.676	1.117.547	11,7%
6	Hạt macca	180.164	627.400	248,2%
7	Chuối	564.277	591.378	4,8%
8	Khác	6.197.171	5.397.611	-12,9%

Nguồn: Tổng cục Hải quan

Bảng 4: Giá trị xuất khẩu cà phê sang ASEAN tháng 10/2021

Mặt hàng	T10/2020 (USD)	T10/2021 (USD)	So sánh T10/2020 và T10/2021	Tỷ trọng T10/2021
Chưa rang chưa khử cafein	28.076	20.028	-28,66%	55,53%
Đã rang chưa khử cafein	471	396	-15,89%	1,10%
Đã rang đã khử cafein	11	-	-100,00%	0,00%
Chế phẩm thành phần cơ bản từ chiết xuất, tinh chất cà phê	1.398	2.356	68,53%	6,53%
Chưa rang đã khử cafein	45	-	-100,00%	0,00%
Tinh chất, chiết xuất cô đặc	26.720	13.287	-50,27%	36,84%
Tổng	56.721	36.068	-36,41%	100,00%

Nguồn: Tổng cục Hải quan

Bảng 5: Xuất khẩu sản phẩm thủy sản sang thị trường ASEAN tháng 10/2021

Loại sản phẩm	Tháng 10/2021 (USD)	Tháng 10/2020 (USD)	So sánh 2021/20 (%)
Cá da trơn	10.403.054,1	9.401.148,4	10,7%
Cá ngừ	3.985.672,3	3.206.226,0	24,3%
Cá rô phi	293.878,8	222.597,8	32,0%
Cua, ghẹ	370.257,0	210.741,9	75,7%
Mực và bạch tuộc	7.343.943,5	6.420.319,3	14,4%
Tôm	4.050.281,3	4.333.888,4	-6,5%
Thủy sản khác	38.974.582,0	26.676.600,2	46,1%
Tổng	65.421.669,0	50.471.522,1	29,6%

Nguồn: Tổng cục Hải quan

Bảng 6: Giá trị xuất khẩu thịt và sản phẩm chăn nuôi sang ASEAN tháng 10/2021

TT	Sản phẩm	T10/2020 (USD)	T10/2021 (USD)	So sánh T10.2021 và T10.2020
1	Ngựa, lừa, la sống			
2	Trâu, bò sống			
3	Lợn sống		27.845,40	
4	Cừu, dê sống			
5	Gia cầm sống	64.998,10	32.871,50	-49%
6	Động vật sống khác	5.130,00	7.730,00	51%
7	Thịt trâu, bò, tươi hoặc ướp lạnh.		294	
8	Thịt trâu, bò, đông lạnh.	84.645,50	24.440,40	-71%
9	Thịt lợn, tươi, ướp lạnh hoặc đông lạnh.	69.264,10	175.450,00	153%
10	Thịt cừu hoặc dê, tươi, ướp lạnh hoặc đông lạnh.			
11	Phụ phẩm giết mổ	19.956,00		
12	Thịt và phụ phẩm giết mổ của gia cầm		860.438,40	
13	Thịt khác	40.020,00	996	-98%
14	Mỡ			
15	Thịt chế biến (xúc xích, hun khói, muối, v.v.)	16.271,90	53.979,10	232%
	Tổng	300.285,50	1.184.044,80	294%

Nguồn: Tổng cục Hải quan